

Luật số: /2025/QH15

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Dự thảo

**LUẬT
TRÍ TUỆ NHÂN TẠO**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Trí tuệ nhân tạo.*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Luật này quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, phát triển, cung cấp, triển khai và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo; quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân có liên quan; và quản lý nhà nước đối với các hoạt động trí tuệ nhân tạo tại Việt Nam.

2. Luật này không áp dụng đối với:

a) Hệ thống trí tuệ nhân tạo được phát triển, cung cấp, triển khai, sử dụng riêng cho mục đích quốc phòng, an ninh, tình báo, cơ yếu;

b) Hệ thống trí tuệ nhân tạo hoặc mô hình trí tuệ nhân tạo được phát triển, cung cấp, triển khai, sử dụng chỉ trong phạm vi nội bộ cơ sở nghiên cứu, đào tạo, phát triển khoa học và chưa được đưa vào khai thác, cung cấp cho bên thứ ba.

3. Trường hợp hệ thống trí tuệ nhân tạo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được sử dụng cho mục đích khác với mục đích quy định, thì phần hoạt động đó thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này. Trường hợp không thể tách phần hoạt động khỏi toàn bộ hệ thống, thì hệ thống đó thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động phát triển, cung cấp, triển khai, sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo tại Việt Nam, hoặc có hệ thống trí tuệ nhân tạo tạo ra kết quả được sử dụng tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Trí tuệ nhân tạo* là lĩnh vực khoa học và công nghệ nghiên cứu và phát

triển các nguyên lý, phương pháp, mô hình và thuật toán nhằm mô phỏng, tái tạo hoặc mở rộng năng lực trí tuệ của con người, bao gồm khả năng nhận thức, học tập, suy luận, hiểu ngôn ngữ, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

2. *Công nghệ trí tuệ nhân tạo* là việc vận dụng có hệ thống các tri thức khoa học về trí tuệ nhân tạo nhằm thiết kế và phát triển các công cụ, nền tảng và hệ thống thông minh phục vụ cho phát triển kinh tế và xã hội

3. *Hệ thống trí tuệ nhân tạo* là hệ thống được phát triển trên cơ sở công nghệ trí tuệ nhân tạo, có khả năng tự động hoặc bán tự động xử lý dữ liệu, học tập, suy luận hoặc ra quyết định theo mục tiêu xác định, nhằm thực hiện những chức năng đòi hỏi năng lực trí tuệ của con người.

4. *Hệ thống trí tuệ nhân tạo tác tử* là hệ thống trí tuệ nhân tạo hoạt động tự chủ để thực hiện mục tiêu hoặc nhiệm vụ thay mặt con người, có khả năng nhận thức, lập kế hoạch, ra quyết định và thích ứng với môi trường mà không cần sự can thiệp liên tục của con người.

5. *Hệ thống trí tuệ nhân tạo đa tác tử* là hệ thống bao gồm nhiều hệ thống trí tuệ nhân tạo tác tử cùng tương tác trong một môi trường chung, trong đó các tác tử có thể hợp tác, phối hợp hoặc cạnh tranh để đạt được mục tiêu riêng hoặc mục tiêu chung.

6. *Hệ thống trí tuệ nhân tạo điều phối siêu tác tử* là hệ thống trí tuệ nhân tạo đa tác tử có cấu trúc phân cấp, trong đó một hoặc nhiều tác tử điều phối (siêu tác tử) thực hiện lập kế hoạch, phân rã nhiệm vụ và điều phối hoạt động của các tác tử cấp dưới nhằm đạt mục tiêu tổng thể.

7. *Nhà phát triển* hệ thống trí tuệ nhân tạo là tổ chức, cá nhân thiết kế, huấn luyện, thử nghiệm, tinh chỉnh hoặc xây dựng hệ thống trí tuệ nhân tạo, có quyền kiểm soát trực tiếp đối với phương pháp kỹ thuật, dữ liệu huấn luyện và tham số mô hình. Nhà phát triển chịu trách nhiệm về tính đúng đắn, an toàn, minh bạch và hồ sơ kỹ thuật của hệ thống do mình tạo ra.

8. *Nhà cung cấp* hệ thống trí tuệ nhân tạo là tổ chức, cá nhân đưa hệ thống trí tuệ nhân tạo ra lưu hành, phân phối, cấp phép sử dụng hoặc tích hợp vào sản phẩm, dịch vụ để sử dụng bên ngoài nội bộ, không phụ thuộc việc có trực tiếp phát triển hay không. Nhà cung cấp chịu trách nhiệm về việc bảo đảm hệ thống đáp ứng yêu cầu pháp luật khi lưu hành.

9. *Bên triển khai* hệ thống trí tuệ nhân tạo là tổ chức, cá nhân ứng dụng, vận hành, khai thác hoặc sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo trong hoạt động của mình hoặc cung cấp cho bên thứ ba, tạo ra kết quả đầu ra cho mục đích của mình (có quyền kiểm soát kết quả đầu ra), môi trường sử dụng và quyết định sử dụng kết quả đó. Bên triển khai chịu trách nhiệm về việc sử dụng đúng mục đích, giám sát và duy trì hệ thống trí tuệ nhân tạo.

10. *Người sử dụng* là cá nhân tương tác với một hệ thống hoặc mô hình trí tuệ nhân tạo, trừ trường hợp việc tương tác đó là một phần của hoạt động thử nghiệm, phát triển hoặc giám sát chuyên môn của hệ thống hoặc mô hình đó.

11. *Người bị ảnh hưởng* là cá nhân, tổ chức có tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, bởi kết quả, sản phẩm hoặc dịch vụ của hệ thống hoặc mô hình trí tuệ nhân tạo

12. *Gắn nhãn* là việc áp dụng biện pháp kỹ thuật phù hợp để thông báo một cách rõ ràng, dễ nhận biết đối với con người và có thể xử lý bằng phương tiện kỹ thuật rằng nội dung hoặc sản phẩm được tạo ra hoặc chỉnh sửa ở mức đáng kể bởi hệ thống trí tuệ nhân tạo.

13. *Mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng* là mô hình trí tuệ nhân tạo, thường được huấn luyện trên quy mô lớn với lượng dữ liệu lớn, có khả năng tổng quát cao, thực hiện thành thạo nhiều loại nhiệm vụ riêng biệt khác nhau không phụ thuộc vào cách thức đưa ra thị trường, và có thể được tích hợp, tinh chỉnh hoặc sử dụng làm nền tảng để phát triển các hệ thống hoặc dịch vụ trí tuệ nhân tạo chuyên biệt, trừ mô hình trí tuệ nhân tạo được sử dụng chỉ cho mục đích nghiên cứu, phát triển hoặc thử nghiệm trước khi đưa ra thị trường.

14. *Rủi ro hệ thống* là rủi ro đặc thù đối với các năng lực tác động cao của mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng, có tác động đáng kể đến kinh tế - xã hội, an toàn, an ninh công cộng, quyền cơ bản hoặc môi trường, có thể lan truyền trên quy mô lớn trong chuỗi giá trị hoặc ảnh hưởng xuyên biên giới.

15. *Mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng mã nguồn mở* là mô hình được phát hành theo giấy phép cho phép tổ chức, cá nhân khác được tự do truy cập, sử dụng, sửa đổi và phân phối lại các thành phần cốt lõi, bao gồm mã nguồn, tham số mô hình và dữ liệu huấn luyện, với điều kiện tuân thủ các quy định của giấy phép đó.

16. *Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo* là hệ thống thông tin do cơ quan có thẩm quyền thiết lập, vận hành để tiếp nhận, xử lý, trả kết quả thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công, tiếp nhận báo cáo, tham vấn và công khai thông tin theo quy định tại Luật này.

17. *Sự cố nghiêm trọng* là sự cố kỹ thuật trong hoạt động trí tuệ nhân tạo gây hậu quả hoặc có nguy cơ gây hậu quả nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe con người, tài sản, dữ liệu, an ninh hoặc trật tự xã hội.

18. *Nhà phát triển mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng* là tổ chức, cá nhân thiết kế, huấn luyện, thử nghiệm hoặc xây dựng mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng, có quyền kiểm soát trực tiếp đối với kiến trúc mô hình, phương pháp huấn luyện, dữ liệu huấn luyện và tham số mô hình. Nhà phát triển mô hình chịu trách nhiệm về tính an toàn, minh bạch cơ bản và tài liệu kỹ thuật của mô hình, nhưng không chịu trách nhiệm về các ứng dụng cụ thể mà người khác phát triển từ mô hình đó.

Điều 4. Nguyên tắc cơ bản

Mọi hoạt động nghiên cứu, phát triển, cung cấp và sử dụng trí tuệ nhân tạo tại Việt Nam phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

1. Lấy con người làm trung tâm, tôn trọng nhân phẩm, quyền con người, quyền riêng tư và bảo đảm lợi ích công cộng.

2. Bảo đảm trách nhiệm, kiểm soát và khả năng can thiệp của con người đối với mọi quyết định, hành vi và hệ quả của hệ thống trí tuệ nhân tạo.

3. Bảo đảm an toàn, công bằng, minh bạch, bảo mật thông tin, không thiên lệch, không phân biệt đối xử và không gây hại cho con người hoặc xã hội.

4. Tuân thủ pháp luật, chuẩn mực đạo đức và giá trị văn hoá Việt Nam, góp phần củng cố trật tự, đạo lý và phát triển xã hội lành mạnh.

5. Phát triển tự chủ, hợp tác và hội nhập quốc tế hài hòa, phù hợp với nguyên tắc, chuẩn mực và thông lệ toàn cầu.

6. Thúc đẩy đổi mới sáng tạo gắn với phát triển xanh, bao trùm và bền vững, sử dụng hiệu quả năng lượng, bảo vệ môi trường và gìn giữ bản sắc văn hoá dân tộc.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về trí tuệ nhân tạo

1. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển trí tuệ nhân tạo trở thành động lực quan trọng cho tăng trưởng, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững đất nước.

2. Nhà nước quản lý hoạt động trí tuệ nhân tạo dựa trên nguyên tắc phân loại, đánh giá và phòng ngừa rủi ro; bảo đảm an toàn, lấy con người làm trung tâm, tôn trọng quyền con người và giá trị văn hóa dân tộc; khuyến khích thử nghiệm công nghệ có kiểm soát; áp dụng biện pháp quản lý tương xứng với mức độ rủi ro và khuyến khích cơ chế tự nguyện tuân thủ.

3. Nhà nước bảo đảm quyền tiếp cận, học tập và thụ hưởng lợi ích từ trí tuệ nhân tạo của tổ chức, cá nhân; thúc đẩy phát triển xã hội số toàn diện, bao trùm.

4. Nhà nước ưu tiên đầu tư và huy động nguồn lực xã hội để phát triển hạ tầng dữ liệu, hạ tầng tính toán, nguồn nhân lực chất lượng cao và các nền tảng trí tuệ nhân tạo dùng chung mang tính chiến lược quốc gia.

5. Nhà nước khuyến khích cơ quan nhà nước ưu tiên ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động quản lý, điều hành, cung cấp dịch vụ công và hỗ trợ ra quyết định, nhằm nâng cao hiệu quả, tính minh bạch và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp.

6. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, mạng lưới và sáng kiến xã hội thúc đẩy an toàn, đạo đức, tin cậy và xây dựng niềm tin xã hội trong phát triển trí tuệ nhân tạo.

7. Nhà nước thúc đẩy ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong doanh nghiệp và các lĩnh vực kinh tế – xã hội trọng điểm; phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; khuyến khích hợp tác công – tư.

8. Nhà nước chủ động hội nhập, hợp tác quốc tế; tham gia xây dựng và định hình chuẩn mực, khung quản trị toàn cầu; bảo đảm lợi ích và chủ quyền quốc gia trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo.

Điều 6. Ủy ban Quốc gia, Cổng thông tin và Cơ sở dữ liệu quốc gia về hệ thống trí tuệ nhân tạo

1. Ủy ban Quốc gia về Trí tuệ nhân tạo là cơ quan liên ngành, chỉ đạo, điều phối chiến lược, chính sách và hoạt động phát triển trí tuệ nhân tạo. Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối triển khai, giám sát và đánh giá.

2. Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo là hệ thống thành phần của Cổng dịch vụ công quốc gia, thực hiện kết nối các chương trình hỗ trợ, quỹ, hạ tầng, dữ liệu và cơ chế thử nghiệm có kiểm soát; tiếp nhận, xử lý hồ sơ đăng ký chính sách hỗ trợ, cung cấp dịch vụ công trực tuyến và công khai thông tin theo quy định của pháp luật.

3. Cơ sở dữ liệu quốc gia về hệ thống trí tuệ nhân tạo được xây dựng, quản lý thống nhất để phục vụ quản lý, giám sát và công khai thông tin theo quy định của pháp luật.

4. Việc công khai, kết nối và chia sẻ dữ liệu trên Cổng thông tin và Cơ sở dữ liệu quốc gia phải bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh và dữ liệu cá nhân.

5. Chính phủ quy định chi tiết cơ chế vận hành, quản lý, khai thác Cổng thông tin điện tử một cửa, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hệ thống trí tuệ nhân tạo.

Chương II

PHÂN LOẠI VÀ QUẢN LÝ HỆ THỐNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO THEO RỦI RO

Điều 7. Mức độ rủi ro của hệ thống trí tuệ nhân tạo

1. Hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro không chấp nhận được là hệ thống có khả năng gây tổn hại nghiêm trọng, không thể khắc phục đối với quyền con người, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội hoặc được sử dụng cho hành vi bị pháp luật nghiêm cấm.

2. Hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao là hệ thống có thể gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân hoặc lợi ích cộng đồng quan trọng khác.

3. Hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro trung bình là hệ thống có nguy cơ gây nhầm lẫn, thao túng hoặc lừa dối người sử dụng do không nhận biết được bản chất trí tuệ nhân tạo của hệ thống hoặc nội dung do hệ thống tạo ra.

4. Hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro thấp là hệ thống không thuộc các trường hợp quy định tại các khoản trên.

Điều 8. Phân loại và thông báo hệ thống trí tuệ nhân tạo

1. Trước khi lưu hành hoặc đưa vào sử dụng, nhà cung cấp phải tự phân loại hệ thống trí tuệ nhân tạo theo tiêu chí rủi ro quy định của Luật này và chịu trách nhiệm về kết quả phân loại. Hệ thống có mức rủi ro trung bình hoặc cao phải lập, lưu giữ hồ sơ phân loại.

2. Bên triển khai được kế thừa kết quả phân loại của nhà cung cấp và có trách nhiệm bảo đảm tính an toàn và nguyên vẹn của hệ thống trong quá trình sử dụng;

trường hợp việc sửa đổi, tích hợp hoặc thay đổi chức năng có thể làm phát sinh rủi ro mới hoặc rủi ro cao hơn, bên triển khai phối hợp nhà cung cấp thực hiện phân loại lại theo quy định.

3. Đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo được phân loại là có rủi ro trung bình hoặc rủi ro cao, nhà cung cấp phải thực hiện thông báo kết quả phân loại cho Bộ Khoa học và Công nghệ thông qua Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo trước khi lưu hành. Khuyến khích tổ chức, cá nhân phát triển hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro thấp công khai thông tin cơ bản của hệ thống trên Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo nhằm tăng tính minh bạch và niềm tin của người sử dụng.

4. Trường hợp không xác định được mức rủi ro, nhà cung cấp được đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận mức phân loại trên cơ sở hồ sơ kỹ thuật.

5. Hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao được cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc khi có dấu hiệu vi phạm; hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro trung bình được kiểm tra, giám sát thông qua báo cáo, kiểm tra chọn mẫu hoặc đánh giá của tổ chức độc lập; hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro thấp được theo dõi, kiểm tra khi có sự cố, phản ánh hoặc khi cần bảo đảm an toàn, không làm phát sinh gánh nặng cho tổ chức, cá nhân. Khi phát hiện sai lệch, khai báo không trung thực hoặc không đầy đủ, có quyền yêu cầu tái phân loại, bổ sung hồ sơ hoặc tạm dừng lưu hành hệ thống và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

6. Chính phủ quy định chi tiết nội dung, trình tự, thủ tục thông báo và hướng dẫn kỹ thuật về phân loại rủi ro quy định tại điều này.

Điều 9. Trách nhiệm minh bạch, gắn nhãn và giải trình

1. Nhà cung cấp có trách nhiệm bảo đảm hệ thống trí tuệ nhân tạo được thiết kế, vận hành và cung cấp theo cách thức cho phép việc nhận diện, giám sát và giải thích phù hợp với mức độ rủi ro; đồng thời cung cấp cho bên triển khai thông tin, hướng dẫn kỹ thuật và dữ liệu cần thiết để bên triển khai thực hiện đầy đủ nghĩa vụ minh bạch, gắn nhãn và giải trình theo quy định của Luật này.

2. Bên triển khai có trách nhiệm thông báo rõ ràng cho người sử dụng khi nội dung do hệ thống trí tuệ nhân tạo tạo ra, chỉnh sửa hoặc cung cấp thuộc trường hợp phải gắn nhãn theo quy định tại khoản 3 Điều này; đồng thời thực hiện việc gắn nhãn hoặc công bố thông tin minh bạch theo quy định.

Đối với sản phẩm là tác phẩm nghệ thuật hoặc sáng tạo, việc gắn nhãn được thực hiện theo phương thức bảo đảm không làm cản trở việc hiển thị, trình diễn hoặc thưởng thức tác phẩm.

3. Việc gắn nhãn được thực hiện đối với các trường hợp sau đây:

a) Nội dung do hệ thống trí tuệ nhân tạo tạo ra hoặc chỉnh sửa có yếu tố giả mạo, mô phỏng người thật, sự kiện thật và có khả năng khiến người xem, người nghe hoặc người đọc hiểu sai là thật;

b) Nội dung do trí tuệ nhân tạo tạo ra nhằm mục đích truyền thông, quảng cáo, tuyên truyền hoặc cung cấp thông tin công khai;

c) Các trường hợp khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Nhà cung cấp và bên triển khai có trách nhiệm giải trình trong phạm vi kỹ thuật và pháp luật cho phép khi người bị ảnh hưởng yêu cầu giải thích về kết quả xử lý của hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 10. Trách nhiệm quản lý và xử lý sự cố trí tuệ nhân tạo

1. Nhà phát triển hệ thống, nhà cung cấp, bên triển khai và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm bảo đảm an toàn, an ninh, độ tin cậy và kịp thời phát hiện, khắc phục sự cố có khả năng gây tổn hại đến con người, tài sản, dữ liệu hoặc trật tự xã hội.

2. Khi hệ thống trí tuệ nhân tạo xảy ra sự cố nghiêm trọng, nhà phát triển hệ thống, nhà cung cấp, bên triển khai hệ thống trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm:

a) Nhà phát triển hệ thống, nhà cung cấp phải khẩn trương áp dụng biện pháp kỹ thuật để khắc phục, tạm dừng hoặc thu hồi hệ thống, đồng thời thông báo cho cơ quan có thẩm quyền;

b) Bên triển khai và người sử dụng có nghĩa vụ ghi nhận, thông báo kịp thời sự cố và phối hợp trong quá trình khắc phục.

3. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận, xác minh và hướng dẫn xử lý sự cố; khi cần thiết, có quyền yêu cầu tạm dừng, thu hồi hoặc đánh giá lại hệ thống.

4. Báo cáo và xử lý sự cố được thực hiện qua Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo.

5. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thời hạn báo cáo và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, phù hợp với mức độ nghiêm trọng của sự cố và phạm vi ảnh hưởng của hệ thống trí tuệ nhân tạo.

Mục 1

HỆ THỐNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO CÓ RỦI RO KHÔNG CHẤP NHẬN ĐƯỢC

Điều 11. Hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro không chấp nhận được

1. Hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro không chấp nhận được bị cấm phát triển, cung cấp, triển khai hoặc sử dụng dưới bất kỳ hình thức nào tại Việt Nam.

2. Hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro không chấp nhận được là hệ thống được thiết kế, phát triển hoặc triển khai nhằm mục đích sau:

a) Thực hiện các hành vi bị pháp luật nghiêm cấm;

b) Sử dụng yếu tố giả mạo hoặc mô phỏng người, sự kiện thật để lừa dối hoặc thao túng nhận thức, hành vi của con người một cách có chủ đích và có hệ thống, gây tổn hại nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của con người;

c) Lợi dụng điểm yếu của nhóm người dễ bị tổn thương, gồm trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật hoặc người hạn chế nhận thức, để gây tổn hại cho chính họ hoặc người khác;

d) Tạo ra hoặc phổ biến nội dung giả mạo có khả năng gây nguy hại nghiêm trọng đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Mục 2

HỆ THỐNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO CÓ RỦI RO CAO

Điều 12. Đánh giá sự phù hợp đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao

1. Hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao phải được đánh giá sự phù hợp trước khi lưu hành, đưa vào sử dụng hoặc khi có thay đổi đáng kể trong quá trình vận hành.

2. Đánh giá sự phù hợp là việc xác nhận hệ thống đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 13 của Luật này và phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.

3. Việc đánh giá sự phù hợp được thực hiện theo một trong hai hình thức:

a) Chứng nhận sự phù hợp do tổ chức được chỉ định hoặc thừa nhận thực hiện trước khi lưu hành hoặc đưa vào sử dụng;

b) Giám sát sự phù hợp do nhà cung cấp tự đánh giá và chịu trách nhiệm trước pháp luật, được kiểm tra, giám sát sau lưu hành.

4. Kết quả chứng nhận sự phù hợp có thể được công nhận thông qua chứng nhận hợp quy, thử nghiệm có kiểm soát, công nhận tương đương hoặc công nhận kết quả của tổ chức nước ngoài được thừa nhận theo pháp luật Việt Nam.

5. Kết quả đánh giá sự phù hợp là điều kiện để hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao được phép lưu hành hoặc đưa vào sử dụng; tổ chức, cá nhân có hệ thống đã được đánh giá phù hợp có trách nhiệm duy trì sự phù hợp và công khai thông tin trên Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo; là căn cứ để thực hiện kiểm tra, giám sát quy định tại Điều 8 của Luật này.

6. Thủ tướng Chính phủ quy định Danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao tương ứng với từng hình thức đánh giá quy định tại khoản 3 Điều này.

7. Cơ quan quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo chỉ định các tổ chức đánh giá sự phù hợp, kiểm định hệ thống trí tuệ nhân tạo đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia. Tổ chức đánh giá phải độc lập, có năng lực kỹ thuật và chịu sự giám sát định kỳ.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 13. Nghĩa vụ của nhà cung cấp và bên triển khai hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao

1. Nhà cung cấp có trách nhiệm:

a) Thiết lập và duy trì biện pháp quản lý rủi ro, bảo đảm an toàn, an ninh trong suốt vòng đời hệ thống;

b) Quản trị dữ liệu huấn luyện, kiểm thử và vận hành, bảo đảm chất lượng, giảm thiểu sai lệch và tác động tiêu cực;

c) Lập, cập nhật, lưu giữ hồ sơ kỹ thuật và nhật ký hoạt động; cung cấp khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu để phục vụ thanh tra, giám sát hoặc hậu kiểm;

d) Bảo đảm khả năng giám sát, can thiệp và kiểm soát của con người đối với hệ thống;

đ) Thực hiện nghĩa vụ minh bạch, gắn nhãn, giải trình và xử lý sự cố theo quy định tại Điều 9 và Điều 10;

e) Thực hiện xác thực tài khoản định danh điện tử của tổ chức, cá nhân trước khi cung cấp hoặc cho phép sử dụng hệ thống theo quy định của pháp luật.

2. Bên triển khai hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao có trách nhiệm:

a) Vận hành, giám sát hệ thống đúng với mục đích, phạm vi và mức rủi ro đã được phân loại, không làm phát sinh rủi ro cao hơn;

b) Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu và khả năng can thiệp của con người trong quá trình sử dụng;

c) Thực hiện nghĩa vụ minh bạch, gắn nhãn, giải trình và xử lý sự cố theo quy định tại Điều 9 và Điều 10;

d) Thực hiện xác thực tài khoản định danh điện tử của người sử dụng trước khi cho phép sử dụng hệ thống theo quy định của pháp luật;

đ) Phối hợp với nhà cung cấp và cơ quan có thẩm quyền trong quá trình kiểm tra, đánh giá, hậu kiểm hoặc khắc phục sự cố.

3. Nhà cung cấp nước ngoài có hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao cung cấp tại Việt Nam phải có đầu mối liên hệ tại Việt Nam. Trường hợp hệ thống thuộc diện bắt buộc chứng nhận sự phù hợp trước khi lưu hành hoặc đưa vào sử dụng, nhà cung cấp phải thành lập pháp nhân hoặc chỉ định đại diện ủy quyền hợp pháp tại Việt Nam.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện các nghĩa vụ tại Điều này.

Mục 3

HỆ THỐNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO CÓ RỦI RO TRUNG BÌNH, THẤP VÀ MÔ HÌNH TRÍ TUỆ NHÂN TẠO ĐA DỤNG

Điều 14. Quản lý hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro trung bình và thấp

1. Hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro trung bình phải bảo đảm minh bạch, gắn nhãn theo quy định tại Điều 9 của Luật này.

2. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân triển khai hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro trung bình và thấp thực hiện đăng ký, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ

thuật và Khung đạo đức quốc gia về trí tuệ nhân tạo nhằm nâng cao tính an toàn, tin cậy và trách nhiệm xã hội.

Điều 15. Trách nhiệm của nhà phát triển và người sử dụng mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng

1. Nhà phát triển mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng tại Việt Nam có trách nhiệm bảo đảm an toàn, minh bạch và khả năng kiểm soát của mô hình; đánh giá sơ bộ rủi ro và cung cấp thông tin cần thiết để việc phát triển, triển khai và sử dụng mô hình tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân tại Việt Nam khi sử dụng mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng, bao gồm mô hình được phát triển hoặc công bố ở nước ngoài để phát triển, tích hợp hoặc cung cấp hệ thống, sản phẩm trí tuệ nhân tạo phải có trách nhiệm đánh giá rủi ro, gắn cảnh báo phù hợp và bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý, đánh giá, cung cấp và chia sẻ thông tin, cơ chế hỗ trợ phát triển và sử dụng mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng, bảo đảm khuyến khích đổi mới sáng tạo gắn với an toàn và trách nhiệm xã hội.

Điều 16. Quản lý mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng có rủi ro hệ thống

1. Mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng có rủi ro hệ thống là mô hình có khả năng tác động sâu, rộng đến nhiều lĩnh vực, cộng đồng người sử dụng hoặc vượt ngưỡng kỹ thuật theo tiêu chí do Chính phủ quy định.

2. Nhà phát triển, nhà cung cấp mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng có rủi ro hệ thống tại Việt Nam có trách nhiệm:

a) Thực hiện đánh giá tác động và quản lý rủi ro tăng cường trong toàn bộ vòng đời mô hình;

b) Lưu giữ và cung cấp hồ sơ kỹ thuật khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu;

c) Thông báo cho Bộ Khoa học và Công nghệ trước khi đưa mô hình vào sử dụng, lưu hành hoặc cung cấp cho bên thứ ba; đồng thời thực hiện báo cáo định kỳ sáu tháng một lần về việc cập nhật, vận hành và kiểm soát rủi ro của mô hình; trường hợp mô hình được chỉnh sửa hoặc mở rộng làm thay đổi phân loại mức độ rủi ro hoặc vượt ngưỡng kỹ thuật do Chính phủ quy định, phải thực hiện thông báo bổ sung.

d) Thực hiện nghĩa vụ minh bạch, giải trình và xử lý sự cố theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Luật này.

3. Trường hợp mô hình được phát triển hoặc công bố ở nước ngoài nhưng được cung cấp, triển khai hoặc sử dụng tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam có trách nhiệm bảo đảm việc sử dụng mô hình tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam và thực hiện các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng mã nguồn mở được miễn áp dụng quy định tại các khoản 2 và 3 của Điều này. Trường hợp mô hình mã nguồn mở được tích hợp, sử dụng để phát triển hệ thống trí tuệ nhân tạo thì tổ chức, cá nhân sử

dụng có trách nhiệm thực hiện quản lý, đánh giá rủi ro của hệ thống theo mức độ rủi ro tương ứng quy định tại Luật này.

5. Cơ quan quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo có quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khắc phục, tạm dừng hoặc đình chỉ cung cấp, sử dụng mô hình khi có căn cứ xác định nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc vi phạm pháp luật.

6. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí xác định rủi ro hệ thống, thủ tục thông báo, phương thức đánh giá, biện pháp quản lý và cơ chế giám sát mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng có rủi ro hệ thống.

Chương III

PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ BẢO ĐẢM CHỦ QUYỀN TRÍ TUỆ NHÂN TẠO QUỐC GIA

Điều 17. Hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia

1. Hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia là bộ phận trọng yếu của hạ tầng số quốc gia, được quy hoạch và đầu tư theo định hướng chiến lược nhằm phục vụ phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và chủ quyền quốc gia.

2. Hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia được tổ chức theo mô hình mạng lưới thống nhất, kết nối giữa hạ tầng trung ương, địa phương và hạ tầng của tổ chức, doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học đáp ứng điều kiện kỹ thuật, an toàn và an ninh theo quy định.

3. Nhà nước xây dựng và vận hành hạ tầng trí tuệ nhân tạo cốt lõi, cung cấp như một dịch vụ công, bao gồm trung tâm dữ liệu, hạ tầng tính toán hiệu năng cao, nền tảng huấn luyện và môi trường thử nghiệm dùng chung, phục vụ nghiên cứu, phát triển và đào tạo trí tuệ nhân tạo.

4. Tổ chức, doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học và địa phương được công nhận là thành viên mạng lưới hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia khi đáp ứng điều kiện về kết nối, an toàn, an ninh và công khai dịch vụ, giá, chất lượng theo quy định của pháp luật.

5. Quy hoạch, đầu tư và vận hành hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia phải gắn với quy hoạch năng lượng và bảo vệ môi trường, ưu tiên năng lượng tái tạo, giảm phát thải và sử dụng tài nguyên hiệu quả.

6. Chính phủ quy định chi tiết tổ chức, tiêu chuẩn kỹ thuật, điều kiện kết nối, cơ chế đầu tư, khai thác, giám sát và cập nhật định kỳ mạng lưới hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia.

Điều 18. Cơ sở dữ liệu phục vụ trí tuệ nhân tạo

1. Nhà nước xây dựng, quản lý và vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về trí tuệ nhân tại Trung tâm dữ liệu quốc gia tạo nhằm tạo lập, kết nối, chia sẻ và khai thác tài nguyên dữ liệu thống nhất, có chất lượng, phục vụ nghiên cứu, huấn luyện, kiểm thử và phát triển ứng dụng trí tuệ nhân tạo.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về trí tuệ nhân tạo được tổ chức theo nguyên tắc mở, an toàn, có kiểm soát, bao gồm dữ liệu mở, dữ liệu mở có điều kiện và dữ liệu thương mại theo quy định của pháp luật về dữ liệu.

3. Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục bộ dữ liệu trọng điểm phục vụ phát triển trí tuệ nhân tạo trong các lĩnh vực thiết yếu, ưu tiên y tế, giáo dục, nông nghiệp, môi trường, giao thông, ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng dân tộc.

4. Chính phủ quy định chi tiết nguyên tắc, tiêu chuẩn kỹ thuật, cơ chế kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu phục vụ trí tuệ nhân tạo; bảo đảm thống nhất với quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và an ninh mạng.

Điều 19. Hợp tác và huy động nguồn lực phát triển hạ tầng trí tuệ nhân tạo

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học tham gia đầu tư, xây dựng, quản lý và khai thác hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia theo hình thức hợp tác công – tư hoặc hình thức phù hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học và cá nhân huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực về dữ liệu, năng lực tính toán, công nghệ, mô hình và tài sản trí tuệ để tham gia phát triển hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia; việc góp vốn, chia sẻ, khai thác và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chương IV ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO, PHÁT TRIỂN HỆ SINH THÁI ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ NGUỒN NHÂN LỰC

Điều 20. Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo

1. Nhà nước xây dựng và tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo nhằm định hướng tổng thể, dài hạn cho phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo, phục vụ phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược và phê duyệt Chương trình hành động quốc gia để triển khai Chiến lược; chỉ đạo việc tổ chức thực hiện. Chiến lược được rà soát, đánh giá và cập nhật định kỳ ít nhất 3 năm một lần hoặc khi có những biến động lớn về công nghệ, thị trường.

3. Chiến lược được xây dựng trên cơ sở các định hướng về phát triển công nghệ, hạ tầng, dữ liệu, nhân lực; thúc đẩy nghiên cứu, làm chủ và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong các lĩnh vực ưu tiên; bảo đảm an toàn, đổi mới sáng tạo và chủ quyền số.

4. Nhà nước khuyến khích phát triển các dòng trí tuệ nhân tạo phù hợp với điều kiện Việt Nam, có tiềm năng tạo giá trị gia tăng, thân thiện môi trường, dễ ứng dụng rộng rãi và góp phần bảo đảm chủ quyền số, bao gồm nhưng không giới

hạn ở: trí tuệ nhân tạo cỡ nhỏ, trí tuệ nhân tạo chuyên ngành, trí tuệ nhân tạo tiết kiệm tài nguyên và trí tuệ nhân tạo ngôn ngữ, trí thức Việt Nam.

5. Nội dung cụ thể của Chiến lược và cơ chế tổ chức thực hiện do Chính phủ quy định.

6. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm lồng ghép mục tiêu, nhiệm vụ của Chiến lược vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương và bảo đảm nguồn lực thực hiện.

Điều 21. Chính sách phát triển hệ sinh thái và thị trường trí tuệ nhân tạo

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo được hưởng ưu đãi và hỗ trợ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, đầu tư, công nghiệp công nghệ số và pháp luật có liên quan.

2. Nhà nước áp dụng các chính sách phát triển hệ sinh thái và thị trường trí tuệ nhân tạo:

a) Ưu tiên trong mua sắm công đối với sản phẩm, dịch vụ trí tuệ nhân tạo do tổ chức, cá nhân trong nước phát triển và làm chủ công nghệ;

b) Phát triển sàn giao dịch, chợ công nghệ và thị trường sản phẩm, dịch vụ trí tuệ nhân tạo;

c) Bảo đảm khả năng tiếp cận công bằng, minh bạch đối với hạ tầng, dữ liệu và môi trường thử nghiệm có kiểm soát;

d) Áp dụng các chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng, đầu tư và tài chính để khuyến khích nghiên cứu, sản xuất và thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ trí tuệ nhân tạo.

3. Nhà nước khuyến khích nghiên cứu, phát triển và ứng dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo tự động, hệ thống trí tuệ nhân tạo thể hệ mới phục vụ đổi mới sáng tạo, quản trị, sản xuất, kinh doanh và cung cấp dịch vụ công.

4. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để tổ chức, doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu và cơ quan nhà nước khai thác, chia sẻ và tái sử dụng dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về trí tuệ nhân tạo phục vụ nghiên cứu, huấn luyện, kiểm thử và đổi mới sáng tạo, bảo đảm tuân thủ pháp luật về dữ liệu, an ninh mạng và sở hữu trí tuệ.

5. Doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được ưu tiên truy cập, khai thác và sử dụng dữ liệu trong phạm vi cho phép; được hưởng chính sách hỗ trợ về hạ tầng kỹ thuật, chi phí sử dụng dữ liệu, đào tạo và kết nối thị trường phục vụ phát triển sản phẩm, dịch vụ trí tuệ nhân tạo.

6. Chính phủ quy định chi tiết cơ chế, điều kiện và quy trình thực hiện các chính sách phát triển hệ sinh thái và thị trường trí tuệ nhân tạo, bảo đảm thống nhất với pháp luật về khoa học và công nghệ, đầu tư, dữ liệu và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Điều 22. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với trí tuệ nhân tạo

1. Tổ chức, cá nhân được tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với trí tuệ nhân tạo theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và được hưởng chính sách hỗ trợ tương ứng.

2. Khuyến khích triển khai và đánh giá hệ thống trí tuệ nhân tạo, bao gồm hệ thống trí tuệ nhân tạo tự động, hệ thống trí tuệ nhân tạo đa tác tử và hệ thống trí tuệ nhân tạo điều phối siêu tác tử và các hệ thống trí tuệ nhân tạo thể hệ mới, được thực hiện trong khuôn khổ thử nghiệm có kiểm soát nhằm đánh giá an toàn, hiệu quả và tác động xã hội trước khi thương mại hóa.

3. Tổ chức, cá nhân hoàn thành thử nghiệm có kiểm soát và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận kết quả hợp lệ được công nhận kết quả thử nghiệm là căn cứ để rút gọn quy trình đánh giá sự phù hợp, chứng nhận hoặc chấp thuận triển khai chính thức; đồng thời được hưởng các ưu đãi sau đây:

a) Áp dụng thủ tục rút gọn trong quá trình đánh giá sự phù hợp đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao;

b) Được xem xét miễn, giảm một số nghĩa vụ tuân thủ theo quy định và được ưu tiên tiếp cận hỗ trợ tài chính từ Quỹ Phát triển Trí tuệ nhân tạo Quốc gia.

4. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí lựa chọn đối tượng, trình tự, thủ tục, thẩm quyền và cơ chế phối hợp thực hiện cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với trí tuệ nhân tạo.

5. Kết quả thử nghiệm có kiểm soát là căn cứ để cơ quan quản lý đánh giá, hoàn thiện tiêu chuẩn, quy chuẩn và chính sách pháp luật về trí tuệ nhân tạo; khuyến khích hợp tác công – tư trong tổ chức thử nghiệm và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia.

Điều 23. Quỹ Phát triển Trí tuệ nhân tạo Quốc gia

1. Quỹ Phát triển Trí tuệ nhân tạo Quốc gia là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động không vì lợi nhuận, do Chính phủ thành lập nhằm huy động và phân bổ nguồn lực để thúc đẩy nghiên cứu, phát triển, ứng dụng và quản lý trí tuệ nhân tạo phục vụ phát triển kinh tế – xã hội, quốc phòng, an ninh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

2. Nguồn tài chính của Quỹ gồm vốn điều lệ do ngân sách nhà nước cấp, đóng góp, viện trợ, tài trợ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước và các nguồn hợp pháp khác.

3. Quỹ được ưu tiên sử dụng để đầu tư, tài trợ cho các nhiệm vụ sau đây:

a) Đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật trí tuệ nhân tạo trọng điểm, bao gồm hạ tầng tính toán hiệu năng cao, hạ tầng dữ liệu lớn và các mô hình nền tảng dùng chung;

b) Tài trợ, hỗ trợ hoạt động nghiên cứu làm chủ công nghệ lõi, công nghệ nguồn về trí tuệ nhân tạo;

c) Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nhân lực trình độ cao về trí tuệ nhân tạo;

d) Các nhiệm vụ đầu tư, hỗ trợ khác do Chính phủ quy định.

Quỹ được áp dụng cơ chế tài chính đặc thù, phân bổ vốn linh hoạt theo tiến độ dự án, không phụ thuộc vào năm ngân sách; được áp dụng trình tự, thủ tục xem xét, quyết định rút gọn đối với các nhiệm vụ có tính chiến lược.

4. Quỹ hoạt động theo nguyên tắc công khai, minh bạch, hiệu quả, đúng mục đích; phối hợp, không trùng lặp với các quỹ tài chính nhà nước khác.

5. Chính phủ quy định chi tiết tổ chức, cơ chế quản lý, sử dụng và giám sát Quỹ Phát triển Trí tuệ nhân tạo Quốc gia, bao gồm tiêu chí, lĩnh vực, hình thức và điều kiện hỗ trợ.

Điều 24. Phát triển nguồn nhân lực trí tuệ nhân tạo

1. Nhà nước phát triển nguồn nhân lực trí tuệ nhân tạo theo hướng toàn diện, liên thông giữa các cấp học và trình độ đào tạo, bảo đảm hình thành đội ngũ nhân lực chất lượng cao phục vụ nghiên cứu, phát triển, ứng dụng và quản lý trí tuệ nhân tạo.

2. Giáo dục phổ thông tích hợp nội dung cơ bản về trí tuệ nhân tạo, tư duy tính toán, kỹ năng số và đạo đức công nghệ vào chương trình bắt buộc; khuyến khích hoạt động trải nghiệm, nghiên cứu và sáng tạo trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo.

3. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học xây dựng chương trình đào tạo về trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu và các chuyên ngành liên quan; khuyến khích hợp tác với doanh nghiệp, viện nghiên cứu và tổ chức quốc tế trong đào tạo, thực tập, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.

4. Nhà nước triển khai Chương trình quốc gia phát triển nhân lực trí tuệ nhân tạo, bao gồm chính sách đào tạo, học bổng, thu hút và trọng dụng chuyên gia, phát triển đội ngũ giảng viên, nhà khoa học và nhân lực quản lý trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo.

5. Tổ chức, cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu và doanh nghiệp tham gia phát triển nhân lực trí tuệ nhân tạo được hưởng cơ chế khuyến khích và ưu đãi theo quy định của pháp luật; có trách nhiệm phối hợp trong đào tạo, nghiên cứu ứng dụng và thực hành nghề nghiệp, gắn đào tạo với nhu cầu thực tiễn.

6. Cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu và trung tâm đổi mới sáng tạo có trách nhiệm hợp tác, chia sẻ tri thức và tham gia mạng lưới quốc gia, quốc tế về đào tạo, nghiên cứu và phát triển nhân lực trí tuệ nhân tạo.

7. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình quốc gia về phát triển nhân lực trí tuệ nhân tạo; quy định tiêu chuẩn, công nhận chương trình đào tạo, cơ chế huy động nguồn lực và chính sách ưu đãi đối với tổ chức, cá nhân tham gia..

Điều 25. Phát triển cụm liên kết và cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho hệ sinh thái

1. Nhà nước khuyến khích hình thành và phát triển cụm liên kết ngành trí tuệ nhân tạo tại khu công nghệ cao, trung tâm đổi mới sáng tạo, trường đại học, viện nghiên cứu và khu công nghiệp chuyên ngành; tổ chức, cá nhân tham gia cụm liên kết được hưởng chính sách ưu đãi và hỗ trợ theo quy định của pháp luật về đầu tư, khoa học và công nghệ, thuế, đất đai, năng lượng và viễn thông.

2. Nhà nước đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các phòng thí nghiệm, trung tâm thử nghiệm và kiểm định trí tuệ nhân tạo đạt chuẩn quốc gia, quốc tế để phục vụ nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm và đánh giá sự phù hợp, an toàn của hệ thống trí tuệ nhân tạo.

3. Chính phủ quy định tiêu chí công nhận cụm liên kết ngành và cơ chế tổ chức, hoạt động của các cơ sở kiểm định, thử nghiệm.

Điều 26. Hỗ trợ doanh nghiệp trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ chi phí tuân thủ quy định của Luật này, bao gồm đánh giá sự phù hợp, phân loại rủi ro và lập hồ sơ kỹ thuật; được cung cấp miễn phí hồ sơ mẫu, công cụ tự đánh giá, đào tạo và tư vấn; và được ưu tiên tiếp cận nguồn vốn hỗ trợ từ Quỹ Phát triển Trí tuệ nhân tạo Quốc gia theo quy định của Chính phủ.

2. Doanh nghiệp có năng lực nghiên cứu và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo được ưu tiên tham gia chương trình, dự án nghiên cứu công nghệ cốt lõi và phát triển sản phẩm trọng điểm quốc gia.

3. Nhà nước khuyến khích doanh nghiệp chia sẻ dữ liệu, mô hình, công cụ và kết quả nghiên cứu phục vụ phát triển trí tuệ nhân tạo, được hưởng chính sách ưu đãi, miễn giảm hoặc hỗ trợ theo quy định của Chính phủ.

4. Chính phủ quy định chi tiết cơ chế, điều kiện, tiêu chí và trình tự thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo..

Chương V

ĐẠO ĐỨC VÀ TRÁCH NHIỆM TRONG HOẠT ĐỘNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO

Điều 27. Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia

1. Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia trên cơ sở các nguyên tắc:

a) Bảo đảm an toàn, độ tin cậy, không gây hại đến tính mạng, sức khỏe thể chất, tinh thần của con người trong phát triển và sử dụng trí tuệ nhân tạo;

b) Bảo đảm khả năng tiếp cận, sử dụng thuận tiện, bình đẳng các sản phẩm, dịch vụ trí tuệ nhân tạo;

c) Hướng tới thúc đẩy hạnh phúc, thịnh vượng của con người và xã hội.

2. Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia được rà soát, cập nhật định kỳ tối thiểu 3 năm một lần hoặc khi có thay đổi lớn về công nghệ, pháp luật hoặc thực tiễn quản lý.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ căn cứ Khung đạo đức ban hành hướng dẫn áp dụng trong phạm vi ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia là căn cứ định hướng trong việc xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn chuyên ngành và chính sách khuyến khích phát triển, ứng dụng trí tuệ nhân tạo an toàn, tin cậy, có trách nhiệm.

Điều 28. Trách nhiệm đạo đức và đánh giá tác động khi ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong khu vực nhà nước

1. Việc sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo trong quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công phải được thực hiện theo nguyên tắc công khai, minh bạch và có trách nhiệm; tuân thủ hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ về tiêu chí đạo đức và quản trị trí tuệ nhân tạo trong khu vực nhà nước.

2. Việc sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo để hỗ trợ ra quyết định trong cơ quan nhà nước không được thay thế thẩm quyền, trách nhiệm và quyền quyết định của người ra quyết định theo quy định của pháp luật. Người ra quyết định chịu trách nhiệm về việc xem xét, sử dụng kết quả do hệ thống trí tuệ nhân tạo cung cấp.

3. Cơ quan chủ trì vận hành hệ thống trí tuệ nhân tạo thuộc nhóm rủi ro cao hoặc có tác động đáng kể đến quyền con người, công bằng xã hội hoặc lợi ích công cộng phải lập báo cáo đánh giá tác động của việc sử dụng hệ thống, bao gồm việc xác định rủi ro, biện pháp kiểm soát, và bảo đảm khả năng giám sát, can thiệp của con người trong quá trình vận hành.

4. Cơ quan lập báo cáo chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung, tính trung thực và đầy đủ của báo cáo; báo cáo được công khai theo quy định, trừ nội dung thuộc bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh hoặc dữ liệu cá nhân.

5. Chính phủ quy định chi tiết nội dung, quy trình và trách nhiệm đánh giá tác động, quản lý rủi ro và giám sát hệ thống trí tuệ nhân tạo trong khu vực nhà nước.

Chương VI THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 29. Thanh tra, kiểm tra

1. Hoạt động thanh tra trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

2. Cơ quan, tổ chức được giao thực hiện chức năng quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm kiểm tra việc tuân thủ pháp luật của tổ chức, cá nhân trong hoạt động trí tuệ nhân tạo theo quy định của pháp luật.

3. Trong quá trình thanh tra, kiểm tra hoặc khi được Tòa án, Trọng tài yêu cầu trong quá trình giải quyết tranh chấp, tổ chức, cá nhân liên quan có nghĩa vụ cung cấp hồ sơ kỹ thuật, nhật ký lưu vết, dữ liệu huấn luyện và thông tin cần thiết khác để xác định nguyên nhân vi phạm, sự cố hoặc phân định trách nhiệm; việc cung cấp thông tin phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh và dữ liệu cá nhân.

4. Kết luận thanh tra, kiểm tra và quyết định xử lý vi phạm phải được công khai trên Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo, trừ trường hợp nội dung thuộc bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh hoặc dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Xử lý vi phạm và trách nhiệm bồi thường thiệt hại

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan đến trí tuệ nhân tạo thì tùy theo tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm có thể bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo thực hiện theo quy định sau đây và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

a) Phạt tối đa 2% doanh thu tại Việt Nam của năm trước liền kề của tổ chức đó đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều 11 của Luật này; trong trường hợp tái phạm thì phạt tối đa 2% doanh thu toàn cầu của năm trước liền kề của tổ chức đó. Trường hợp không có doanh thu của năm trước liền kề hoặc mức phạt tính theo doanh thu thấp hơn mức phạt tiền tối đa theo quy định tại điểm b dưới đây thì áp dụng mức phạt tiền theo quy định tại điểm b dưới đây;

b) Đối với hành vi vi phạm không quy định tại Điều 11 của Luật này thì mức phạt tiền tối đa là 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) đối với tổ chức; cá nhân thực hiện cùng hành vi vi phạm thì mức phạt tiền tối đa bằng một phần hai mức phạt tiền đối với tổ chức.

3. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hệ thống trí tuệ nhân tạo gây ra được xác định như sau:

a) Trường hợp thiệt hại do tự thân hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro cao gây ra thì áp dụng quy định về bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra theo quy định của pháp luật dân sự. Trường hợp thiệt hại phát sinh do hành vi vi phạm trong việc quản lý, sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo thì tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm phải bồi thường thiệt hại;

b) Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro trung bình và hệ thống trí tuệ nhân tạo rủi ro thấp gây ra được xác định theo quy định của pháp luật dân sự.

4. Trường hợp nhiều chủ thể cùng tham gia phát triển, cung cấp, triển khai hoặc vận hành hệ thống trí tuệ nhân tạo thì phải liên đới bồi thường đối với thiệt hại do hệ thống trí tuệ nhân tạo gây ra. Trách nhiệm bồi thường được xác định

theo mức độ kiểm soát thực tế, khả năng dự báo và biện pháp quản lý rủi ro mà mỗi bên đã áp dụng.

5. Chính phủ quy định chi tiết về xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm do hệ thống trí tuệ nhân tạo gây ra.

Chương VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO

Điều 31. Nội dung quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo

Quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo bao gồm:

1. Xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, chương trình, văn bản quy phạm pháp luật về trí tuệ nhân tạo.
2. Ban hành, tổ chức thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về trí tuệ nhân tạo.
3. Quản lý, điều phối, phát triển hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia.
4. Quản lý, giám sát hoạt động nghiên cứu, phát triển, sản xuất, kinh doanh, cung cấp, triển khai, sử dụng trí tuệ nhân tạo.
5. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật; thống kê, báo cáo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế về trí tuệ nhân tạo.
6. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về trí tuệ nhân tạo.

Điều 32. Nguyên tắc bảo đảm bí mật kinh doanh, quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động quản lý nhà nước

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân được giao thực hiện hoạt động quản lý nhà nước theo quy định của Luật này có trách nhiệm bảo đảm bí mật thông tin và dữ liệu thu được trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, đặc biệt là thông tin liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ và bí mật kinh doanh, bao gồm hồ sơ kỹ thuật, dữ liệu huấn luyện, mã nguồn và thuật toán, theo quy định của pháp luật.
2. Việc yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu phải đảm bảo sự cần thiết, tương xứng, phù hợp với phạm vi, mục đích và nội dung của hoạt động quản lý nhà nước.
3. Thông tin, dữ liệu được cung cấp phải được quản lý bằng các biện pháp an ninh, an toàn thông tin phù hợp. Dữ liệu phải được xóa hoặc tiêu hủy an toàn sau khi hoàn thành nhiệm vụ và kết thúc giai đoạn lưu trữ hồ sơ theo quy định của pháp luật.
4. Đối với thông tin đặc biệt nhạy cảm như mã nguồn hoặc thuật toán cốt lõi, việc xem xét, đánh giá, giám định được ưu tiên thực hiện tại chỗ trong môi trường an toàn do tổ chức, cá nhân liên quan cung cấp; chỉ được sao chép hoặc mang ra ngoài khi thật cần thiết và có quyết định bằng văn bản của người có thẩm quyền.

Điều 33. Hợp tác quốc tế

1. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, pháp luật về chuyển giao công nghệ, pháp luật có liên quan và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Ngoài nội dung hợp tác theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, nhà nước khuyến khích hợp tác quốc tế về chia sẻ hạ tầng tính toán hiệu năng cao, dữ liệu, nhân lực, nghiên cứu khoa học và công nhận kết quả đánh giá sự phù hợp theo quy định của Luật này.

Điều 34. Trách nhiệm quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và địa bàn tương ứng.

4. Chính phủ quy định chi tiết nhiệm vụ, quyền hạn và cơ chế phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ quy định tại Điều này.

Chương VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 35. Sửa đổi, bãi bỏ một số quy định pháp luật có liên quan

1. Bãi bỏ khoản 9 Điều 3; khoản 7 Điều 4; khoản 6 Điều 12; điểm đ khoản 2 Điều 34; Chương IV về trí tuệ nhân tạo của Luật Công nghiệp công nghệ số.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 24 của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 88/2025/QH15 như sau: Bổ sung cụm từ “trí tuệ nhân tạo” vào sau cụm từ “bảo vệ dữ liệu cá nhân”.

Điều 36. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 03 năm 2026.

2. Trường hợp quy định của Luật này khác với quy định của luật khác về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của Luật này.

3. Trường hợp luật khác có quy định về chính sách ưu đãi có lợi hơn cho tổ chức, cá nhân thì áp dụng quy định có lợi hơn đó.

4. Đối với các hệ thống trí tuệ nhân tạo đã được đưa vào hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực, nhà cung cấp và bên triển khai có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ tuân thủ theo quy định của Luật này trong thời hạn 12 tháng kể

từ ngày Luật này có hiệu lực. Trong thời hạn này, hệ thống trí tuệ nhân tạo được tiếp tục hoạt động, trừ trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo xác định hệ thống có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng, thì có quyền yêu cầu tạm dừng hoặc chấm dứt hoạt động.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày ... tháng ... năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn